



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý I – Năm 2019**

Hà Nội, tháng 04 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**  
Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Điện thoại: 0439410277 Fax: 0439410323

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**  
**Quý I năm 2019**

*Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính*

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng_TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động mỗi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng_GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động mỗi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú Không đổi tên sheet

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*

*Không được xóa cột trên sheet*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**NGUYỄN THIÊN NGHI**

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**NGUYỄN THIÊN NGHI**

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2019

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*



**TRẦN THIÊN HÀ**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		353,203,551,955	146,140,333,351
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		352,345,409,472	139,985,432,972
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		5,072,269,237	5,844,517,279
1.1. Tiền	111.1		5,072,269,237	5,844,517,279
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		230,741,938,370	30,758,796,250
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HIM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		5,427,478,275	16,554,797,805
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	0
7. Các khoản phải thu	117			26,396,621
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			26,396,621
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	
8. Trả trước cho người bán	118			26,396,621
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		54,358,060,000	51,488,016,500
10. Phải thu nội bộ	120		34,709,468,899	34,843,154,613
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		22,364,191,691	797,750,904
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		-327,997,000	-327,997,000
1. Tạm ứng	131		858,142,483	6,154,900,379
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		315,600,810	6,045,420,810
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		504,968,367	71,906,263
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		5,200,000	5,200,000
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		32,373,306	32,373,306
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>3,485,124,560</b>	<b>3,160,585,993</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,083,320,362</b>	<b>1,083,320,362</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		1,350,000,000	1,350,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-266,679,638	-266,679,638
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>345,222,900</b>	<b>20,684,333</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		345,222,900	17,684,333
- Nguyên giá	222		5,429,496,446	5,090,663,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-5,084,273,546	-5,072,979,113
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	3,000,000
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,596,296,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-3,596,296,230	-3,593,296,230
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2,056,581,298</b>	<b>2,056,581,298</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		47,310,000	47,310,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,009,271,298	2,009,271,298
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			0	
<b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		356,688,676,515	149,300,919,344
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		3,984,685,941	3,817,120,236
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		3,984,685,941	3,817,120,236
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		968,770,000	650,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		2,941,272,152	2,891,589,616
11. Phải trả người lao động	323		23,285,436	171,345,380
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		51,358,353	104,185,240
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		0	
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>(400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		352,703,990,574	145,483,799,108
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		352,703,990,574	145,483,799,108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,289,000,000	135,289,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340,289,000,000	135,289,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		340,289,000,000	135,289,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		11,663,990,574	9,443,799,108
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		10,238,903,077	10,238,903,077
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,425,087,497	-795,103,969
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		0	0
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			0	
<b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		356,688,676,515	149,300,919,344

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	3		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		0	0
5. Ngoại tệ các loại	5		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		34,028,900	13,528,900
7. Cổ phiếu quỹ	7		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		1,021,940,000	1,021,940,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		15,650,000,000	15,650,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		0	0
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			0	0
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		130,009,620,000	134,831,660,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		56,340,670,000	60,110,660,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		72,000,000,000	72,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		1,664,800,000	2,721,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			4,000,900,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			4,000,900,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		0	0

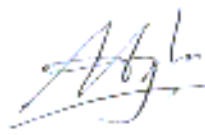
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	26		133,442,651	326,099,024
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		133,442,651	326,099,024
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		133,442,651	326,099,024
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		133,442,651	326,099,024
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			0
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		0	0

Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

Trần Thiên Hà



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý năm nay	Quý năm trước	Quý năm nay	Quý năm trước
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>			<b>1</b>	<b>2</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		3,038,333,333	802,400,000	3,038,333,333	802,400,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1			802,400,000		802,400,000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		3,038,333,333	0	3,038,333,333	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phái thu	3		165,422,383	543,809,884	165,422,383	543,809,884
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			0		0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			0		0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		216,674,770	406,822,775	216,674,770	406,822,775
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			0		0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		276,650,000	100,000,000	276,650,000	100,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		7,196,974	18,947,961	7,196,974	18,947,961
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			0		0
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>3,704,277,460</b>	<b>1,871,980,620</b>	<b>3,704,277,460</b>	<b>1,871,980,620</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		16,857,880	247,098,550	16,857,880	247,098,550



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý năm nay	Quý năm trước	Quý năm nay	Quý năm trước
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			0		0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		16,857,880	247,098,550	16,857,880	247,098,550
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			0		0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		54,644,700	0	54,644,700	0
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			0		0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			78,860,333		78,860,333
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		45,727,368	0	45,727,368	0
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		356,169,224	215,091,871	356,169,224	215,091,871
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>	<b>40</b>		<b>473,399,172</b>	<b>541,050,754</b>	<b>473,399,172</b>	<b>541,050,754</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				0		0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			0		0
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>			0		0
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			0		0
4.2. Chi phí lãi vay	52					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)</b>	<b>60</b>			0		0
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>			0		0
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>1,010,686,822</b>	<b>1,322,092,348</b>	<b>1,010,686,822</b>	<b>1,322,092,348</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>2,220,191,466</b>	<b>8,837,518</b>	<b>2,220,191,466</b>	<b>8,837,518</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				0		0
8.1. Thu nhập khác	71			2,135,579		2,135,579

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý năm nay	Quý năm trước	Quý năm nay	Quý năm trước
8.2. Chi phí khác	72					
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>			<b>2,135,579</b>		<b>2,135,579</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>2,220,191,466</b>	<b>10,973,097</b>	<b>2,220,191,466</b>	<b>10,973,097</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		0	0	0	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2,220,191,466	10,973,097	2,220,191,466	10,973,097
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>2,220,191,466</b>	<b>10,973,097</b>	<b>2,220,191,466</b>	<b>10,973,097</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
12.1.1.ãi/(L.ỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0	0	0
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
13.1.1.ãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		164	1	164	1

Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Người lập biên

Nguyễn Thanh Nghị

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
*Quý I năm 2019*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1</b>		<b>2,220,191,466</b>	<b>10,973,097</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>2</b>		<b>14,294,433</b>	<b>32,748,118</b>
- Khấu hao TSCĐ	3		<b>14,294,433</b>	<b>32,748,118</b>
- Các khoản dự phòng	4			
- Chi phí lãi vay	6		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7			
- Dự thu tiền lãi	8		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	9		0	0
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>			0
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			0
- Lãi khác	21		0	0
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>-3,006,733,941</b>	<b>-15,635,041,623</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		16,857,880	-578,652,450
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (IITM)	32		0	
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		11,127,319,530	1,021,945,519
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		26,396,621	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			-19,483,040
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các ISTC	38		0	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-21,566,440,787	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		5,405,281,433	



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		0	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-433,062,104	
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44		0	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2,870,043,500	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-52,826,887	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		49,682,536	-82,689,366
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-148,059,944	-161,177,500
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSIC	49		0	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-301,925,719	-15,814,984,786
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>-772,248,042</b>	<b>-15,591,320,408</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>			
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>-772,248,042</b>	<b>-15,591,320,408</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>5,844,517,279</b>	<b>16,201,470,041</b>
- Tiền	101.1		5,844,517,279	16,201,470,041
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>5,072,269,237</b>	<b>610,149,633</b>
- Tiền	103.1		5,072,269,237	610,149,633
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		56,494,040,000	128,453,450,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		-66,825,520,000	-106,004,726,800
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		42,176,968,268	82,925,030,520
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-31,992,417,273	-105,421,965,515
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-45,727,368	-18,947,961
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>-192,656,373</b>	<b>-67,158,856</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>326,099,024</b>	<b>501,300,138</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		326,099,024	501,300,138
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		326,099,024	501,300,138
Trong đó có kỳ hạn				
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>133,442,651</b>	<b>434,141,282</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		133,442,651	434,141,282
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		133,442,651	434,141,282

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý I năm 2019*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động. Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 135.289.000.000 đồng; tương đương 13,528.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2017 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bản cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính (thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:



- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết; căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

## 2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                 | 02 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, băng sáng chế | 02 - 08 năm |

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền hán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.



Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.12 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## 2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## 2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	-	-
- Cổ phiếu		
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>16,153,470</b>	<b>123,319,560,000</b>
- Cổ phiếu	16,153,470	123,319,560,000
	<u><b>16,153,470</b></u>	<u><b>123,319,560,000</b></u>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	21,243,322	328,885,046
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5,051,025,915	5,515,632,233
Các khoản tương đương tiền		
	<u><b>5,072,269,237</b></u>	<u><b>5,844,517,279</b></u>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**
**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	139,269	555,270	139,269	461,150
Cổ phiếu Upcom	933,725,500	121,383,100	933,725,500	138,335,100
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	30,620,000,000	30,620,000,000	30,620,000,000	30,620,000,000
Trái phiếu	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
	<b>231,553,864,769</b>	<b>230,741,938,370</b>	<b>31,553,864,769</b>	<b>30,758,796,250</b>

**d) Các khoản cho vay**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	5,343,887,425	16,116,500,000
Hoạt động ứng trước tiền bán	83,590,850	438,297,805
	<b>5,427,478,275</b>	<b>16,554,797,805</b>

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	327,997,000	327,997,000
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>327,997,000</b>	<b>327,997,000</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	34,709,468,899	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	4,195,125
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đảo hạn	-	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	-	21,757,275
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	444,221
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	34,642,934,205	34,843,154,613
- Phải thu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	-
- Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi)	-	102,070,480
- Phải thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	1,777,500,000	1,875,650,000
- Phải thu lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn	-	-
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32,865,434,205	32,865,434,205
- Phải thu các dịch vụ khác	-	797,750,904



Phải thu khác	-	-
- Phải thu khác	-	-
	<b>69,352,403,104</b>	<b>70,510,456,823</b>
<b>8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ứng trước mua cổ phiếu OTC	53,000,000,000	51,000,000,000
	<b>53,000,000,000</b>	<b>51,000,000,000</b>
<b>9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
	(327,997,000)	(327,997,000)
	<b>(327,997,000)</b>	<b>(327,997,000)</b>
<b>10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23,170,391	23,170,391
Chi phí thuê nhà	48,735,872	48,735,872
Chi phí thuê kênh, sử dụng thiết bị, quản lý thành viên	-	-
	<b>71,906,263</b>	<b>71,906,263</b>
<b>11 . CÀM CÒ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC</b>		
a) <b>Ngắn hạn</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5,200,000	5,200,000
	<b>5,200,000</b>	<b>5,200,000</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10,000,000	-
Đặt cọc tiền thuê nhà	37,310,000	37,310,000
	<b>47,310,000</b>	<b>37,310,000</b>
<b>12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	32,373,306	32,373,306

	<b>32,373,306</b>	<b>32,373,306</b>
--	-------------------	-------------------

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dầu tư dài hạn khác	1,350,000,000	1,350,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt) (*)	1,350,000,000	1,350,000,000
	<b>1,350,000,000</b>	<b>1,350,000,000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 5,090,663,446 đồng, trong kỳ tăng 338,833,000đ. Giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tại ngày 31/03/2019 là 5,084,273,546 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 14,294,433 đồng.

**15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 3,596,296,230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2019 là 3,596,296,230 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 3,000,000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**16 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1,912,307,609	1,912,307,609
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	96,963,689	96,963,689
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,009,271,298</b>	<b>2,009,271,298</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	121,383,285	121,383,285
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,555,625,995	1,582,035,326
Thuế Thu nhập cá nhân	1,201,338,243	1,180,095,642
Các loại thuế khác	8,075,363	8,075,363
	<b>2,886,422,886</b>	<b>2,891,589,616</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông		31,300,000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới		
	-	<b>31,300,000</b>

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**
**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31-3-19 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Các cổ đông khác	100.00%	340,289,000,000	100.00%	135,289,000,000
	<b>100%</b>	<b>340,289,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>135,289,000,000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	10,259,094,543	10,238,903,077
Lợi nhuận chưa thực hiện	(795,103,969)	(795,103,969)
	<b>9,463,990,574</b>	<b>9,443,799,108</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	10,238,903,077	9,794,955,580
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(795,103,969)	359,868,238
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	20,191,466	6,921,449,497
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	9,463,990,574	16,716,405,077
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm này		(6,477,502,000)
- Quỹ dự trữ diễn lệ	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
toán	<b>9,463,990,574</b>	<b>10,238,903,077</b>

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	340,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	135,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	340,289,000,000	135,289,000,000

**e) Cổ phiếu**

	31/03/2019	01/01/2019
--	------------	------------



Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	34,028,900	13,528,900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,028,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	34,028,900	13,528,900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,028,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	34,028,900	13,528,900
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
<b>20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,021,940,000	1,021,940,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
	<b>1,021,940,000</b>	<b>1,021,940,000</b>
<b>21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	15,650,000,000	15,650,000,000
	<b>15,650,000,000</b>	<b>15,650,000,000</b>
<b>22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ'</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	56,340,670,000	60,110,660,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	72,000,000,000	72,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,664,800,000	2,721,000,000
	<b>130,005,470,000</b>	<b>134,831,660,000</b>
<b>23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ'</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	525,980,000
	<b>-</b>	<b>525,980,000</b>
<b>24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ'</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1,664,800,000	3,433,300,000
	<b>1,664,800,000</b>	<b>3,433,300,000</b>
<b>25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ'</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>

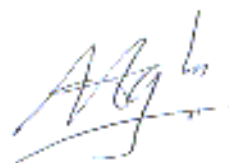
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>133,442,651</b>	<b>326,099,024</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	133,442,651	326,099,024
	<b>133,442,651</b>	<b>326,099,024</b>
<b>26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	133,442,651	326,099,024
1.1 Nhà đầu tư trong nước	133,442,651	326,099,024
	<b>133,442,651</b>	<b>326,099,024</b>
<b>27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	5,343,887,425	16,116,500,000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>5,343,887,425</i>	<i>16,116,500,000</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
1.2 Phải trả lãi margin		21,757,275
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>		<i>21,757,275</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>		-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	83,590,850	438,742,026
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	83,590,850	438,297,805
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>83,590,850</i>	<i>438,297,805</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	444,221
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	<i>444,221</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
	<b>5,427,478,275</b>	<b>16,576,999,301</b>
<b>28 . THU NHẬP</b>		
a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính		
b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL		
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
Từ các khoản cho vay	165,422,383	5,777,429,459
	<b>165,422,383</b>	<b>5,777,429,459</b>
<b>29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí đầu tư khác	-	1,383,691

**1,383,691**

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN**

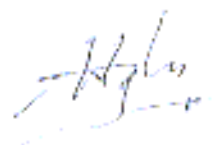
	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	658,689,782	675,776,000
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	35,036,848	
Chi phí công cụ, dụng cụ		32,748,118
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	14,294,433	177,843,250
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275,513,373	288,550,084
Chi phí khác	24,152,386	146,844,896
	<b>1,010,686,822</b>	<b>1,321,762,348</b>

Người lập biên



*Nguyễn Thanh Nghị*

Kê toán trưởng



*Nguyễn Thanh Nghị*

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



*Trần Thiên Hà*